



Quản lý hoạt động giáo dục năng lực giao tiếp cho học sinh ở trường tiểu học

Phạm Thị Thúy Hằng¹, Nguyễn Thị Liên²

¹Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

²Trường Tiểu học Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN BÀI BÁO

Quá trình xử lý:

Ngày nhận bài: 17/8/2025

Ngày nhận bản chỉnh sửa: 27/01/2026

Ngày nhận đăng: 28/01/2026

Ngày xuất bản: 20/02/2026

Từ khóa:

Quản lý;

Hoạt động giáo dục;

Năng lực giao tiếp;

Học sinh;

Tiểu học.

TÓM TẮT

Trong bối cảnh triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, năng lực giao tiếp (NLGT) được xác định là năng lực cốt lõi cần hình thành cho học sinh tiểu học. Tiếp cận lý thuyết hệ thống, quản lý hoạt động giáo dục (HĐGD) NLGT được xem là quá trình tác động có mục đích đến các thành tố: mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, phối hợp lực lượng, điều kiện đảm bảo và đánh giá kết quả theo định hướng phát triển năng lực. Nghiên cứu khảo sát tại Trường Tiểu học Xuân Thới Thượng (huyện Hóc Môn, TP.HCM) nhằm đánh giá thực trạng quản lý HĐGD NLGT. Phương pháp hỗn hợp được sử dụng, gồm khảo sát 165 cán bộ quản lý, giáo viên, phụ huynh và phỏng vấn 12 đối tượng để làm rõ dữ liệu định lượng. Kết quả cho thấy công tác quản lý được triển khai khá toàn diện, với điểm trung bình cao ở đa số tiêu chí về mức độ thực hiện và hiệu quả. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế như: chưa cụ thể hóa mục tiêu theo độ tuổi; bồi dưỡng giáo viên chưa thường xuyên; phối hợp với gia đình và cộng đồng thiếu chặt chẽ; phân bổ nguồn lực và cơ chế đánh giá chưa linh hoạt. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất năm nhóm biện pháp quản lý theo hướng đồng bộ giữa các thành tố nhằm nâng cao hiệu quả HĐGD NLGT ở trường tiểu học, góp phần bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn cho quản lý giáo dục trong bối cảnh đổi mới.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu, năng lực giao tiếp (NLGT) ngày càng được khẳng định là một trong những năng lực cốt lõi cần thiết cho sự phát triển toàn diện của học sinh (HS) tiểu học. Các nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng năng lực giao tiếp không chỉ giúp HS xây dựng mối quan hệ tích cực với bạn bè, thầy cô và gia đình, mà còn góp phần nâng cao hiệu quả học tập và tạo nền tảng cho sự thành công lâu dài (Edlund et al., 2023). Đồng thời, NLGT của giáo viên và năng lực quản lý lớp học gắn với giao tiếp đóng vai trò quyết định đối với hiệu quả dạy học và sự gắn kết học đường (Wilkins et al., 2023). Một tổng quan hệ thống đã chỉ ra rằng các chương trình phát triển chuyên môn hướng đến việc quản lý lớp và hỗ trợ hành vi, vốn là yếu tố quan trọng, hiện vẫn thiếu hụt về chất lượng và tính đồng bộ trong các bối cảnh giáo dục mầm non, tiểu học (Obée et al., 2023). Ngoài ra, nghiên cứu của Kavrayici (2020) chứng minh rằng NLGT có ảnh hưởng tích cực đến năng lực quản lý lớp học, nhưng mối liên hệ này được hoàn toàn trung gian hóa bởi kỹ năng giải quyết vấn đề, hàm ý rằng nếu cơ chế quản lý hạn chế, thì giáo dục NLGT sẽ khó đạt hiệu quả (Kavrayici, 2020). Ở bậc tiểu học, kỹ năng này đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành nhân cách, tăng cường sự hợp tác, đồng cảm và giải quyết xung đột, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả học tập và hòa nhập xã hội (Huỳnh Văn Sơn, 2016).

Ở Việt Nam, giáo dục NLGT được đặt trong tiến trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2013). Luật Giáo dục năm 2019 đã xác định rõ mục tiêu phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực HS, trong đó có năng lực giao tiếp và hợp tác. Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT) cũng đã khẳng định

Tác giả liên hệ: Phạm Thị Thúy Hằng;

Địa chỉ e-mail: ptthang.dhsp@hueuni.edu.vn

DOI: <https://doi.org/10.26459/jse.010.2026>

năng lực giao tiếp là một trong những năng lực chung cần hình thành ở HS (Quốc hội, 2019), còn Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT quy định cụ thể về đánh giá năng lực này ở bậc tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020). Những văn bản pháp lý này tạo ra hành lang quan trọng cho việc tổ chức và quản lý HĐGD NLGT cho HS trong các nhà trường.

Quản lý giáo dục được hiểu là quá trình định hướng, tổ chức và kiểm tra nhằm đạt hiệu quả mục tiêu giáo dục (Nguyễn, 2010). Khi áp dụng cho giáo dục kỹ năng giao tiếp, quản lý bao gồm việc xác định mục tiêu, thiết kế nội dung, lựa chọn phương pháp, tổ chức lực lượng thực hiện, cung cấp điều kiện và đánh giá kết quả (Trần, 2010). Nhà trường được xem như một hệ thống gồm các thành tố liên kết chặt chẽ (mục tiêu, nội dung, phương pháp, tổ chức, điều kiện, đánh giá). Cách tiếp cận này giúp việc quản lý HĐGD NLGT diễn ra đồng bộ và hiệu quả (Nguyễn, 2010; Trần, 2010). Điều này đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các yếu tố để đảm bảo chất lượng và tính bền vững trong việc hình thành NLGT cho HS. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực tiễn cho thấy HĐGD NLGT và công tác quản lý HĐGD NLGT cho HS tiểu học vẫn còn nhiều hạn chế. Hoàng (2021) đã chỉ ra rằng giáo dục NLGT ở Tuyên Quang chưa được triển khai đồng bộ và phần lớn còn lồng ghép vào các hoạt động khác. Lại & Phan (2023), trong nghiên cứu tại huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, cũng nêu lên hạn chế trong quản lý, từ lập kế hoạch đến kiểm tra – đánh giá. Tại Tiền Giang, Huỳnh và Lê (2024) khảo sát tại thị xã Cai Lậy cho thấy quản lý giáo dục kỹ năng sống (trong đó có kỹ năng giao tiếp) còn hạn chế nghiêm trọng ở các khâu tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra. Các nghiên cứu này phản ánh thực trạng rằng, mặc dù đã có cơ sở pháp lý và định hướng chính sách rõ ràng, việc quản lý HĐGD NLGT trong nhà trường tiểu học vẫn chưa đạt hiệu quả như mong đợi.

Trong bối cảnh tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), huyện Hóc Môn là địa bàn có những đặc thù riêng, vừa mang tính chất đô thị hóa nhanh, vừa còn nhiều yếu tố nông thôn truyền thống. Điều này tạo ra những thách thức đáng kể cho quản lý giáo dục, đặc biệt là quản lý HĐGD NLGT. Sự khác biệt về điều kiện kinh tế – xã hội, cơ sở vật chất, năng lực giáo viên và sự phối hợp của phụ huynh đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có các nghiên cứu cụ thể để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp. Vì vậy, nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá thực trạng quản lý HĐGD NLGT cho HS tiểu học tại trường tiểu học Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP.HCM trên các phương diện về mức độ thực hiện và hiệu quả thực hiện quản lý mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, lực lượng tham gia, điều kiện tổ chức và đánh giá kết quả HĐGD NLGT, và định hướng các biện pháp quản lý HĐGD NLGT nhằm nâng cao hiệu quả HĐGD NLGT cho HS tiểu học, góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu đổi mới giáo dục ở nhà trường tiểu học.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂNG LỰC GIAO TIẾP CHO HỌC SINH Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC

2.1. Khái niệm cơ bản

- *Năng lực giao tiếp của học sinh tiểu học*: CTGDPT2018 xác định NLGT là một trong các năng lực chung cốt lõi, bao gồm khả năng lắng nghe, trình bày ý kiến, hợp tác, ứng xử phù hợp và giải quyết xung đột trong môi trường học đường (Bộ GD&ĐT, 2018). Ở HS, NLGT được hình thành trên cơ sở đặc điểm tâm – sinh lý lứa tuổi, chịu ảnh hưởng từ môi trường xã hội, và thể hiện ở mức độ thành thạo trong sử dụng các thao tác, hành vi, ngôn ngữ, điều bộ một cách hợp lý để đạt hiệu quả giao tiếp (Thạch & Nguyễn, 2024). Đối với HS tiểu học, KNGT bao gồm các kỹ năng như: chào hỏi, lắng nghe, xử lý tình huống, biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, biết từ chối, đưa ra đề nghị, phán đoán và xử lý thông tin. Nghiên cứu tiếp cận NLGT của HS tiểu học là năng lực thực hiện hành động giao tiếp thông qua việc sử dụng hợp lý các thao tác, hành vi, ngôn ngữ và điều bộ trong các tình huống giao tiếp khác nhau nhằm đạt mục tiêu giao tiếp của HS.

- *Hoạt động giáo dục năng lực giao tiếp cho học sinh tiểu học*: HĐGD KNGT là quá trình hình thành và phát triển các kỹ năng, năng lực giao tiếp, khả năng ứng xử trong giao tiếp phù hợp với những người khác và với xã hội, khả năng ứng phó tích cực trước các tình huống giao tiếp của cuộc sống phù hợp đặc điểm phát triển lứa tuổi nhằm đáp ứng với mục tiêu giáo dục toàn diện (Nguyễn, 2019). HĐGD KNGT cho HS tiểu học được thực hiện thông qua tổng thể hoạt động dạy học môn học và hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể hoặc thông qua các tình huống giáo dục thực tiễn (Bộ GD&ĐT, 2018).

Nghiên cứu thống nhất tiếp cận khái niệm HĐGD KNGT cho HS tiểu học là hoạt động có mục đích, có tổ chức được thực hiện thông qua quá trình tương tác biện chứng của nhà giáo dục (GV) và người được giáo dục (HS) nhằm hình thành cho HS khả năng thực hiện hành động giao tiếp qua cách sử dụng các thao tác, hành vi, ngôn ngữ, điều bộ một cách hợp lý vào những tình huống khác nhau của quá trình giao tiếp nhằm đạt mục đích giao tiếp của HS.

- *Quản lý hoạt động giáo dục năng lực giao tiếp cho học sinh ở trường tiểu học*: Quản lý HĐGD KNGT được diễn ra trong phạm vi nhà trường, thông qua chuỗi tác động hợp lý mang tính tổ chức – sự phạm của chủ thể quản lý đến hoạt động của GV, HS và các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường, nhằm huy động sự tham gia vào mọi hoạt động nhà trường, qua đó giúp HĐGD vận hành tối ưu để đạt mục tiêu dự kiến, thực

hiện hiệu quả mục tiêu giáo dục (Trần, 2010, Nguyễn, 2010). Trên cơ sở đó, quản lý HGD NLGT cho HS ở trường tiểu học được hiểu là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch của chủ thể quản lý (Ban giám hiệu và các lực lượng quản lý nhà trường) tới toàn bộ hệ thống HGD NLGT nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu phát triển NLGT cho HS theo yêu cầu của CTGDPT 2018.

2.2. Cơ sở lý thuyết về quản lý hoạt động giáo dục năng lực giao tiếp cho học sinh ở trường tiểu học

Quản lý HGD NLGT cho HS ở trường tiểu học trong nghiên cứu này dựa trên quan điểm tiếp cận hệ thống cho rằng, HGD cần được thiết kế bảo đảm sự thống nhất giữa các thành tố mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, điều kiện thực hiện và đánh giá kết quả, nhằm hướng tới việc hình thành và phát triển năng lực (OECD, 2019; Trần, 2010). Đồng thời, thực hiện quan điểm CTGDPT 2018, việc tổ chức HGD và quản trị trường học trong nhà trường phải đảm bảo sự liên kết giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học (Bộ GD&ĐT, 2018).

Trên cơ sở tổng hợp lý luận hệ thống trong quản lý giáo dục, cấu trúc quản lý HGD NLGT cho HS ở trường tiểu học được xác định gồm: Quản lý mục tiêu giáo dục NLGT; Quản lý nội dung giáo dục NLGT; Quản lý phương pháp và hình thức tổ chức; Quản lý phối hợp các lực lượng giáo dục; Quản lý điều kiện tổ chức; Quản lý đánh giá kết quả HGD NLGT cho HS. Mặt khác, trong quá trình triển khai quản lý các thành tố cấu trúc, nhà quản lý trường tiểu học cũng đồng thời vận dụng chức năng quản lý bao gồm lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo – điều hành và kiểm tra – đánh giá (Fayol, 1916; Nguyễn, 2010) để nhằm đảm bảo các thành tố trong HGD NLGT diễn ra có mục đích, hiệu quả và phù hợp với bối cảnh cụ thể.

Cấu trúc này kế thừa quan điểm hệ thống về các thành tố của HGD và chức năng quản lý cơ bản, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển năng lực theo CTGDPT 2018. Đây là cơ sở lý luận để xây dựng công cụ khảo sát và phân tích thực trạng trong nghiên cứu.

3. PHƯƠNG PHÁP

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng thiết kế nghiên cứu hỗn hợp (mixed-methods) kết hợp định lượng và định tính nhằm mô tả và phân tích thực trạng quản lý HGD NLGT cho HS tiểu học tại trường tiểu học Xuân Thới Thượng, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh trên các phương diện bao gồm: mức độ thực hiện và hiệu quả thực hiện quản lý mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, lực lượng tham gia, điều kiện tổ chức và đánh giá kết quả HGD NLGT cho HS.

- *Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi*: Nhóm tác giả xây dựng bảng hỏi dành cho cán bộ quản lý (CBQL) và giáo viên (GV) với hai phần: i) thông tin cá nhân và ii) đánh giá thực trạng quản lý HGD NLGT cho HS. Kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy bảng hỏi đạt $\alpha = 0,860$, với hệ số tương quan biến-tổng của tất cả các mục $> 0,30$, đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy trong nghiên cứu giáo dục (Nunnally & Bernstein, 1994). Câu hỏi trong bảng hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ.

Để xử lý số liệu khảo sát, nghiên cứu quy ước thang đo với 5 mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả, trong thang đo giá trị khoảng cách là $n = \frac{\text{cao nhất} - \text{thấp nhất}}{n} = \frac{5 - 1}{5} = 0,8$ (Hoang & Chu, 2008). Theo đó, mức độ quan trọng, mức độ thực hiện và hiệu quả thực hiện được quy ước như sau: Rất thường xuyên/Tốt ($4,20 \leq M \leq 5$); Thường xuyên/Khá ($3,40 \leq M < 4,20$); Thỉnh thoảng/Trung bình ($2,60 \leq M < 3,40$); Ít thực hiện/Yếu ($1,80 \leq M < 2,60$); Không thực hiện/Kém ($1,0 \leq M < 1,80$). Dữ liệu định lượng được xử lý bằng phương pháp thống kê toán học (SPSS), tính toán các tham số ĐTB (điểm trung bình), ĐLC (độ lệch chuẩn), thứ bậc (TB), hệ số tương quan Pearson r giữa mức độ thực hiện và hiệu quả, và kiểm định sự khác biệt (Sig.) trong đánh giá của các nhóm đối tượng.

- *Phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc*: Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn ngẫu nhiên 02 CBQL, 05 GV và 05 CMHS. Công cụ khảo sát là bộ câu hỏi phỏng vấn bán cấu trúc tập trung vào các nội dung: (i) thuận lợi và khó khăn trong quản lý HGD NLGT cho HS; (ii) đánh giá hiệu quả công tác quản lý; (iii) đề xuất biện pháp cải thiện. Quy ước mã hóa danh mục CBQL, GV và CMHS tham gia phỏng vấn (Từ 1CBQL1-2CBQL2; 1GV1-5GV5; 1CMHS1-5CMHS5). Dữ liệu định tính được phân tích theo phương pháp phân tích nội dung (content analysis), mã hóa theo chủ đề, nhóm các ý kiến tương đồng và trích dẫn tiêu biểu để minh họa cho kết quả định lượng.

3.2. Mẫu nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu khảo sát tại trường Tiểu học Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP.HCM. Tổng mẫu khảo sát định lượng gồm 165 phiếu khảo sát hợp lệ, trong đó gồm: 10 CBQL (hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng/tổ phó chuyên môn); 55 GV (giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn, tổng phụ trách Đội) và 100 CMHS. Mẫu định tính gồm 12 người được chọn ngẫu nhiên từ mẫu khảo sát định lượng, bao gồm: 02 CBQL, 05 GV và 05 CMHS. Thời gian khảo sát: Từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2025, với sự phối hợp của Ban giám hiệu và giáo viên chủ nhiệm để phát và thu phiếu, đồng thời thực hiện phỏng vấn trực tiếp.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. *Thực trạng quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh ở trường tiểu học Xuân Thới Thượng, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh*

4.1.1. *Thực trạng quản lý mục tiêu giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh tại trường tiểu học Xuân Thới Thượng*

Bảng 1. Đánh giá của CBQL và GV về thực trạng quản lý MTGD NLGT cho HS

STT	Quản lý thực hiện MTGD NLGT	Mức độ thực hiện			Mức độ hiệu quả			r
		ĐTB	ĐLC	TB	ĐTB	ĐLC	TB	
1	Phổ biến đầy đủ các văn bản chỉ đạo, tài liệu hướng dẫn về MTGD NLGT cho HS	4,09	0,70	6	4,14	0,70	3	0,49**
2	Tổ chức xây dựng MTGD NLGT phù hợp với định hướng CTGD và thực tiễn nhà trường	4,17	0,72	3	4,18	0,68	1	0,70**
3	MTGD NLGT được triển khai cụ thể trong HĐGD hằng ngày cho HS	4,25	0,70	1	4,18	0,68	1	0,17**
4	Ban giám hiệu chỉ đạo thực hiện MTGD NLGT	4,23	0,67	2	4,12	0,71	4	0,64**
5	Nhà trường KT-ĐG định kỳ việc thực hiện MTGD NLGT cho HS	4,12	0,69	5	4,14	0,70	3	0,42**
6	MTGD NLGT được rà soát, điều chỉnh định kỳ để phù hợp yêu cầu mới	4,15	0,66	4	4,17	0,69	2	0,31**
Điểm trung bình chung		ĐTB = 4,17 (ĐLC = 0,69)			ĐTB = 4,15 (ĐLC = 0,65)			0,52**

***Ghi chú:** Điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC), thứ bậc (TB), r (hệ số tương quan, *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$);

Mức độ thực hiện: 1. Không bao giờ; 2. Hiếm khi; 3. Thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên; 5. Rất thường xuyên;

Hiệu quả thực hiện: 1. Kém; 2. Yếu; 3. Trung bình; 4. Khá; 5. Tốt

Kết quả khảo sát tại bảng 1 cho thấy công tác quản lý MTGD NLGT cho HS tiểu học đã được CBQL và GV triển khai khá bài bản, với mức độ thực hiện và hiệu quả đều ở mức “thường xuyên” và “khá”. Cụ thể, ĐTB mức độ thực hiện đạt 4,17 (ĐLC = 0,69), hiệu quả đạt 4,15 (ĐLC = 0,65), phản ánh sự nhất quán trong xác định, thực hiện và điều chỉnh MTGD NLGT. Hệ số tương quan r giữa thực hiện và hiệu quả dao động từ 0,17–0,70, có ý nghĩa thống kê ($p < 0,01$), cho thấy mối liên hệ thuận chiều và khá chặt chẽ. Giá trị r trung bình đạt 0,52 phản ánh việc quản lý tốt MTGD NLGT góp phần nâng cao hiệu quả trong thực tiễn.

Trong các tiêu chí khảo sát, “MTGD NLGT được triển khai cụ thể trong các HĐGD hằng ngày” được đánh giá cao nhất (thực hiện = 4,25; hiệu quả = 4,18), phản ánh sự chuyên hóa mục tiêu thành hành động sát thực tiễn. Các tiêu chí như “Tổ chức xây dựng MTGD NLGT phù hợp định hướng CTGD” và “Rà soát, điều chỉnh định kỳ MTGD NLGT” cũng có ĐTB hiệu quả cao (lần lượt 4,18 và 4,17), cho thấy sự chủ động cập nhật theo yêu cầu CCTGDPT 2018.

Tuy nhiên, tiêu chí “Phổ biến đầy đủ văn bản, tài liệu hướng dẫn về MTGD NLGT” xếp thứ 6 về mức độ thực hiện (ĐTB = 4,09), cho thấy cần đẩy mạnh truyền thông nội bộ để GV, phụ huynh và lực lượng giáo dục hiểu rõ định hướng. Phòng văn thư ghi nhận một số hiệu trưởng đã tổ chức hội thảo xây dựng MTGD NLGT trong TCM, gắn với kế hoạch giáo dục và năng lực thực tiễn của HS (1CBQL1; 3GV,NV3). Tuy vậy, vẫn có GV tiếp cận MTGD NLGT còn hình thức, thiếu cụ thể hóa vào môn học hoặc HĐTN (6CBQL6; 5GV,NV5).

Tóm lại, công tác quản lý MTGD NLGT tại các trường tiểu học trên địa bàn khảo sát nhìn chung đã được thực hiện hiệu quả, với sự đồng thuận cao giữa CBQL và GV. Để tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục NLGT, cần tăng cường truyền thông nội bộ, rà soát định kỳ và xây dựng mục tiêu đặc thù theo nhóm tuổi, tích hợp hiệu quả vào các HĐGD toàn diện.

4.1.2. *Thực trạng quản lý nội dung giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh tại trường tiểu học Xuân Thới Thượng*

Kết quả khảo sát tại bảng 2 cho thấy quản lý NDGD NLGT cho HS Trường Tiểu học Xuân Thới Thượng được triển khai khá toàn diện và hiệu quả. ĐTB mức độ thực hiện đạt 4,06, mức độ hiệu quả đạt 4,13, đều thuộc mức “thường xuyên” và “khá”. ĐLC dao động từ 0,71–0,84, phản ánh sự đồng thuận cao giữa các nhóm khảo sát. Kiểm định tương quan giữa mức độ thực hiện và hiệu quả đều cho giá trị dương, có ý nghĩa thống kê ở $p < 0,01$ ($r = 0,25–0,60$), cho thấy mối quan hệ thuận chiều, từ vừa đến khá chặt chẽ. Giá trị r trung bình đạt 0,48, chứng tỏ rằng công tác quản lý đồng bộ góp phần quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục NLGT.

Trong các tiêu chí khảo sát, “KT-ĐG thực hiện NDGD NLGT cho HS” được đánh giá cao nhất về cả thực hiện (4,11) và hiệu quả (4,18), thể hiện sự quan tâm đến theo dõi và điều chỉnh phù hợp với thực tiễn. Tiếp đến là tiêu chí “Chỉ đạo thực hiện chủ đề giáo dục NLGT phù hợp với các HTGD” (4,18), thể hiện vai trò lãnh

đạo trong định hướng triển khai. Các hoạt động như “Phân công cho TCM và GV đảm nhiệm chủ đề” và “Tổ chức thực hiện chủ đề phù hợp với phương pháp, HTTCGD” có ĐTB 4,06–4,17, phản ánh sự phân công hợp lý, linh hoạt.

Bảng 2. Đánh giá của CBQL và GV về thực trạng quản lý NDGD NLGT cho HS

STT	Quản lý thực hiện NDGD NLGT	Mức độ thực hiện			Mức độ hiệu quả			r
		ĐTB	ĐLC	TB	ĐTB	ĐLC	TB	
1	Xác lập khung chương trình, kế hoạch NDGD NLGT cho HS	4,05	0,71	4	4,03	0,80	4	0,37**
2	Phân công cho TCM, GV triển khai các chủ đề giáo dục NLGT	4,06	0,72	3	4,17	0,74	2	0,60**
3	Tổ chức chủ đề giáo dục NLGT cho HS phù hợp	4,06	0,78	3	4,12	0,80	3	0,25**
4	Tổ chức bồi dưỡng đội ngũ GV thực hiện về chủ đề giáo dục NLGT	4,02	0,78	5	4,12	0,78	3	0,41**
5	Chỉ đạo thực hiện chủ đề giáo dục NLGT cho HS phù hợp với các HTGD	4,08	0,71	2	4,18	0,84	1	0,38**
6	KT-ĐG thực hiện NDGD NLGT cho HS	4,11	0,71	1	4,18	0,78	1	0,27**
Điểm trung bình chung		ĐTB = 4,06 (ĐLC = 0,73)			ĐTB = 4,13 (ĐLC = 0,80)			0,48**

***Ghi chú:** Điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC), thứ bậc (TB), r (hệ số tương quan, *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$);

Mức độ thực hiện: 1. Không bao giờ; 2. Hiếm khi; 3. Thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên; 5. Rất thường xuyên;

Hiệu quả thực hiện: 1. Kém; 2. Yếu; 3. Trung bình; 4. Khá; 5. Tốt

Tuy nhiên, tiêu chí “Tổ chức bồi dưỡng đội ngũ về chủ đề giáo dục NLGT” có ĐTB thấp nhất (4,02), cho thấy công tác bồi dưỡng chuyên môn chưa được chú trọng đúng mức, có thể ảnh hưởng đến chất lượng triển khai nếu GV còn thiếu kỹ năng tổ chức hoặc chưa xác định rõ NDGD phù hợp với từng lứa tuổi. Phòng vẫn sâu ghi nhận một số CBQL chủ động trong phân công GV theo năng lực, nhưng vẫn có GV lúng túng khi lựa chọn nội dung và HTGD phù hợp (CBQL3; GV2; GV5).

Tóm lại, công tác quản lý NDGD NLGT tại địa bàn nghiên cứu được triển khai bài bản, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận. Tuy nhiên, cần tiếp tục tăng cường bồi dưỡng đội ngũ, đổi mới hình thức tổ chức và tích hợp linh hoạt nội dung kỹ năng vào chương trình, phù hợp với định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS theo CTGDPT 2018.

4.1.3. Thực trạng quản lý phương pháp và hình thức giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh tại trường tiểu học Xuân Thới Thượng

Bảng 3. Đánh giá của CBQL và GV về thực trạng quản lý thực hiện phương pháp và hình thức giáo dục NLGT cho HS

STT	Quản lý thực hiện PPGD & HTGD NLGT	Mức độ thực hiện			Mức độ hiệu quả			r
		ĐTB	ĐLC	TB	ĐTB	ĐLC	TB	
1	Tổ chức hướng dẫn GV sử dụng PPGD và HTGD NLGT tích cực, đa dạng	4,18	0,68	1	4,20	0,68	2	0,45*
2	Chỉ đạo GV áp dụng PPGD và HTGD NLGT tích cực, phù hợp	4,18	0,82	1	4,18	0,70	3	0,16**
3	Tập huấn, bồi dưỡng năng lực sử dụng PPGD và HTGD NLGT cho GV	4,17	0,76	2	4,17	0,72	4	0,20**
4	Việc sử dụng PPGD và HTGD NLGT của GV được nhà trường KT-ĐG thường xuyên	4,17	0,78	2	4,25	0,68	1	0,26**
5	Nhà trường có chính sách khen thưởng đối với cá nhân, tập thể tích cực đổi mới PPGD và HTGD NLGT	4,09	0,76	3	4,08	0,73	5	0,32*
Điểm trung bình chung		ĐTB = 4,15 (ĐLC = 0,73)			ĐTB = 4,17 (ĐLC = 0,70)			0,37*

***Ghi chú:** Điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC), thứ bậc (TB), r (hệ số tương quan, *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$);

Mức độ thực hiện: 1. Không bao giờ; 2. Hiếm khi; 3. Thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên; 5. Rất thường xuyên;

Hiệu quả thực hiện: 1. Kém; 2. Yếu; 3. Trung bình; 4. Khá; 5. Tốt

Kết quả khảo sát tại bảng 3 cho thấy, công tác **quản lý PPGD và HTGD NLGT** cho HS đã được nhà trường triển khai tương đối đồng bộ và hiệu quả. Cụ thể, ĐTB mức độ thực hiện đạt **4,15**, trong khi mức độ hiệu quả đạt **4,17** – đều nằm trong ngưỡng “**thường xuyên**” và mức “**khá**”, ĐLC dao động ở mức thấp (0,68–0,78), cho thấy

có sự thống nhất khá cao trong nhận định của đội ngũ CBQL và GV về công tác quản lý này. Hệ số tương quan r giữa mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả trong các tiêu chí quản lý PPGD, HTGD NLGT cho HS đều có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ($r = 0,16-0,45$, $*p < 0,05$; $**p < 0,01$). Điều này cho thấy mối liên hệ thuận chiều và ở mức độ từ thấp đến trung bình, phản ánh rằng việc triển khai thường xuyên các hoạt động quản lý sẽ góp phần nhất định vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng PPGD, HTGD NLGT cho HS.

Trong các nội dung khảo sát, tiêu chí **“Theo dõi, KT-ĐG việc sử dụng PPGD, HTGD NLGT của GV”** được đánh giá cao nhất về hiệu quả (ĐTB = 4,25), cho thấy nhà trường chú trọng đến giám sát, phản hồi và cải tiến việc triển khai thực tế. Bên cạnh đó, các tiêu chí như **“Tổ chức hướng dẫn GV lựa chọn, phối hợp sử dụng PPGD, HTGD NLGT phù hợp”** (ĐTB = 4,18; hiệu quả = 4,20) và **“Chỉ đạo GV áp dụng PPGD, HTGD NLGT tích cực”** cũng đạt mức cao, thể hiện vai trò điều phối rõ ràng của Ban giám hiệu trong định hướng và hỗ trợ chuyên môn cho đội ngũ. Tuy nhiên, tiêu chí **“Chính sách khen thưởng tổ chức, cá nhân đổi mới PPGD, HTGD NLGT”** có ĐTB thấp nhất (ĐTB = 4,09; hiệu quả = 4,08), cho thấy hoạt động khuyến khích, ghi nhận đổi mới sáng tạo trong giáo dục kỹ năng vẫn chưa thật sự nổi bật. Nếu không có cơ chế động viên phù hợp, sẽ khó thúc đẩy phong trào đổi mới sư phạm trong giảng dạy kỹ năng. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, nhiều GV đã chủ động lồng ghép các phương pháp như trò chơi, đóng vai, hoạt động nhóm vào giờ học kỹ năng hoặc HĐTN. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng một số GV thực hiện chưa đồng đều giữa các lớp, chưa chủ động đổi mới hình thức tổ chức, đặc biệt trong bối cảnh sĩ số lớp đông hoặc thiếu trang thiết bị hỗ trợ (CBQL2; GV1; GV4).

Nhìn chung, công tác quản lý PPGD, HTGD NLGT tại địa bàn nghiên cứu nhìn chung đã được thực hiện khá hiệu quả, góp phần tích cực vào việc nâng cao năng lực giao tiếp của HS. Trong thời gian tới, cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, tăng cường cơ chế ghi nhận đổi mới sáng tạo và hỗ trợ điều kiện thực hiện để bảo đảm sự đồng đều trong chất lượng giáo dục NLGT giữa các lớp và khối học.

4.1.4. Thực trạng quản lý phối hợp các lực lượng tham gia hoạt động giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh tại trường tiểu học Xuân Thới Thượng

Bảng 4. Đánh giá của CBQL và GV về thực trạng quản lý phối hợp các lực lượng tham gia giáo dục NLGT cho HS

STT	Quản lý phối hợp các LLGD	Mức độ thực hiện			Mức độ hiệu quả			r
		ĐTB	ĐLC	TB	ĐTB	ĐLC	TB	
1	Xác định rõ mục đích, đối tượng và phạm vi phối hợp trong tổ chức HĐGD NLGT	4,28	0,65	2	4,31	0,60	2	0,16**
2	Xây dựng nội dung và lựa chọn hình thức phối hợp phù hợp giữa các LLGD trong tổ chức HĐGD NLGT cho HS	4,28	0,50	2	4,29	0,63	3	0,71**
3	Tổ chức hoạt động phối hợp với gia đình, đoàn thể và cộng đồng nhằm thực hiện HĐGD NLGT	4,25	0,85	3	4,28	0,60	4	0,57**
4	Ban giám hiệu chỉ đạo, điều phối các cá nhân, tổ chức có liên quan trong phối hợp tổ chức HĐGD NLGT	4,23	0,79	4	4,32	0,61	1	0,79**
5	Thực hiện công tác KT-ĐG định kỳ việc phối hợp giữa các LLGD trong việc tổ chức HĐGD NLGT cho HS	4,32	0,66	1	4,31	0,65	2	0,22**
Điểm trung bình chung		ĐTB = 4,27 (ĐLC = 0,66)			ĐTB = 4,30 (ĐLC = 0,63)			0,49**

***Ghi chú:** Điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC), thứ bậc (TB), r (hệ số tương quan, *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$);

Mức độ thực hiện: 1. Không bao giờ; 2. Hiếm khi; 3. thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên; 5. Rất thường xuyên;

Hiệu quả thực hiện: 1. Kém; 2. Yếu; 3. Trung bình; 4. Khá; 5. Tốt

Kết quả khảo sát trình bày tại bảng 4 cho thấy, công tác **quản lý phối hợp các LLGD** trong tổ chức HĐGD NLGT cho HS tại Trường Tiểu học Xuân Thới Thượng được đánh giá nằm trong mức thực hiện “thường xuyên” và “khá” hiệu quả. Cụ thể, ĐTB mức độ thực hiện đạt **4,27**, mức độ hiệu quả đạt **4,30**. ĐLC dao động ở mức thấp (từ 0,50 đến 0,85), phản ánh sự đồng thuận cao trong nhận định giữa CBQL và GV về thực trạng phối hợp này.

Trong các tiêu chí khảo sát, nội dung **“Thực hiện công tác KT-ĐG định kỳ hiệu quả phối hợp giữa các LLGD”** đạt ĐTB mức độ thực hiện cao nhất (4,32) và hiệu quả đạt 4,31, cho thấy nhà trường chú trọng đến việc giám sát, phản hồi và cải tiến liên tục quá trình phối hợp. Bên cạnh đó, nội dung **“Ban giám hiệu chỉ đạo, điều phối và hỗ trợ các cá nhân, tổ chức có liên quan”** cũng được đánh giá rất cao (ĐTB hiệu quả = 4,32), phản ánh vai trò chủ đạo của đội ngũ lãnh đạo trong điều phối nguồn lực xã hội – nhà trường – gia đình. Bên cạnh đó, tiêu chí **“Tổ chức các hoạt động phối hợp với gia đình, đoàn thể và cộng đồng”** có ĐTB mức độ thực hiện thấp (4,25) và ĐLC cao nhất (0,85), phản ánh sự chưa đồng đều trong quá trình triển khai giữa các khối/lớp hoặc giữa các lực lượng tham gia. Có thể thấy rằng, việc huy động và phối hợp các lực lượng ngoài nhà trường như phụ huynh, tổ chức đoàn thể, địa phương vẫn còn gặp khó khăn nhất định về điều kiện

thực hiện, sự chủ động và tính ổn định của mối quan hệ hợp tác.

Dữ liệu phỏng vấn cũng làm rõ thêm vai trò tích cực của nhà trường trong việc phối hợp với phụ huynh và các tổ chức đoàn thể xã hội để tổ chức các hoạt động trải nghiệm, giao lưu, góp phần nâng cao NLGT của HS (CBQL1; GV2). Tuy nhiên, một số GV vẫn phản ánh khó khăn trong việc huy động cộng đồng tham gia thường xuyên do hạn chế về thời gian và nguồn lực (GV4; GV6), cũng như **đa dạng hóa hình thức huy động và tăng cường sự tham gia trách nhiệm của các bên liên quan** trong HGD NLGT cho HS (CBQL2; GV5).

Tóm lại, trên cơ sở kết quả khảo sát công tác **quản lý phối hợp LLGD** trong HGD NLGT cho HS tại địa bàn nghiên cứu, nhà trường cần tiếp tục đổi mới cách thức phối hợp, tăng cường bồi dưỡng kỹ năng xây dựng mạng lưới cộng tác và phát triển cơ chế KT-ĐG, từ đó tạo động lực cho các lực lượng cùng tham gia hiệu quả hơn vào HGD NLGT cho HS.

4.1.5. *Thực trạng quản lý điều kiện tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh tại trường tiểu học Xuân Thới Thượng*

Bảng 5. Đánh giá của CBQL và GV về thực trạng quản lý điều kiện tổ chức HGD NLGT cho HS

STT	Quản lý điều kiện	Mức độ thực hiện			Mức độ hiệu quả			r
		ĐTB	ĐLC	TB	ĐTB	ĐLC	TB	
1	Xây dựng kế hoạch sử dụng và phát triển các điều kiện, nguồn lực phục vụ HGD NLGT	4,22	0,64	4	4,26	0,61	2	0,79**
2	Tổ chức huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực triển khai HGD NLGT cho HS	4,25	0,63	3	4,26	0,69	2	0,44**
3	Phân bổ hợp lý nguồn lực tài chính, thời gian để tổ chức các HGD NLGT	4,20	0,68	5	4,20	0,64	4	0,20**
4	Chỉ đạo huy động sự tham gia, hỗ trợ của cộng đồng và các lực lượng xã hội vào HGD NLGT cho HS	4,29	0,60	2	4,28	0,65	1	0,32**
5	Theo dõi, KT-ĐG việc huy động, sử dụng và phát triển các điều kiện, nguồn lực phục vụ HGD NLGT	4,31	0,63	1	4,25	0,63	3	0,12**
Điểm trung bình chung		ĐTB = 4,25 (ĐLC = 0,64)			ĐTB = 4,15 (ĐLC = 0,63)			0,54**

***Ghi chú:** Điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC), thứ bậc (TB), r (hệ số tương quan, *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$);

Mức độ thực hiện: 1. Không bao giờ; 2. Hiếm khi; 3. Thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên; 5. Rất thường xuyên;

Hiệu quả thực hiện: 1. Kém; 2. Yếu; 3. Trung bình; 4. Khá; 5. Tốt

Kết quả khảo sát được trình bày tại bảng 5 cho thấy, công tác quản lý điều kiện tổ chức HGD NLGT cho HS tại Trường Tiểu học Xuân Thới Thượng đã được thực hiện tương đối đầy đủ và có hiệu quả. Cụ thể, ĐTB về mức độ thực hiện đạt 4,25, mức độ hiệu quả đạt 4,15 – đều nằm trong ngưỡng đánh giá thực hiện “thường xuyên” và “khá” hiệu quả. ĐLC dao động thấp (từ 0,60-0,69), phản ánh sự thống nhất tương đối cao trong nhận định của đội ngũ CBQL và GV về thực trạng.

Kết quả kiểm định tương quan cho thấy, các hệ số tương quan r giữa mức độ thực hiện và hiệu quả đều mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,01$ ($r = 0,12 - 0,79$), phản ánh mối quan hệ thuận chiều từ yếu đến khá chặt chẽ giữa tần suất thực hiện và hiệu quả đạt được. Giá trị r trung bình đạt 0,54, cho thấy khi nhà trường chú trọng lập kế hoạch và tổ chức tốt các điều kiện đảm bảo (về nhân lực, vật lực, tài lực và sự phối hợp xã hội) thì hiệu quả giáo dục NLGT cũng được nâng cao tương ứng.

Trong các tiêu chí khảo sát, nội dung “Theo dõi, KT-ĐG việc huy động, sử dụng và phát triển các điều kiện, nguồn lực phục vụ HGD NLGT” được đánh giá cao nhất về mức độ thực hiện (ĐTB = 4,31), cho thấy nhà trường chú trọng công tác giám sát, điều chỉnh để đảm bảo các điều kiện được sử dụng hiệu quả và đúng mục đích. Tiếp theo là nội dung “Chỉ đạo huy động sự tham gia của cộng đồng và các lực lượng xã hội” với ĐTB hiệu quả cao nhất (4,28), cho thấy sự chủ động kết nối và phát huy sức mạnh từ bên ngoài nhà trường trong việc hỗ trợ giáo dục kỹ năng cho HS. Bên cạnh đó, hoạt động “Xây dựng kế hoạch sử dụng và phát triển các điều kiện, nguồn lực” (ĐTB thực hiện = 4,22) và “Tổ chức khai thác, huy động và sử dụng nguồn lực sẵn có” (ĐTB = 4,25) đều đạt mức cao, phản ánh sự bài bản trong khâu lập kế hoạch và tổ chức triển khai điều kiện thực tế.

Tuy nhiên, nội dung “Phân bổ hợp lý nguồn lực tài chính, thời gian” có ĐTB thấp nhất cả về mức độ thực hiện (4,20) và hiệu quả (4,20), cho thấy vẫn còn một số khó khăn trong việc cân đối nguồn lực, đặc biệt là thời gian dành cho các HGD NLGT cho HS – vốn thường bị hạn chế bởi các môn học chính khóa. Một số ý kiến phỏng vấn cũng đề cập đến tình trạng thiếu trang thiết bị trực quan, chưa có ngân sách riêng cho giáo dục kỹ năng, hoặc thời lượng HDTN chưa đủ để triển khai các nội dung NLGT (CBQL2; GV4; GV6).

Tóm lại, công tác quản lý điều kiện tổ chức HGD NLGT cho HS tại địa bàn nghiên cứu đã được thực hiện một cách hệ thống và đạt hiệu quả tương đối tốt. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục kỹ năng, nhà trường cần quan tâm hơn đến việc phân bổ nguồn lực hợp lý, mở rộng cơ hội huy động xã hội hóa và đầu tư chiều sâu vào các điều kiện tổ chức – đặc biệt là CSVC, tài liệu giáo dục kỹ năng và thời lượng tích hợp trong chương trình giáo dục.

4.1.6. Thực trạng quản lý đánh giá kết quả giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh tại trường tiểu học Xuân Thới Thượng

Bảng 6. Đánh giá của CBQL và GV về thực trạng đánh giá kết quả giáo dục NLGT cho HS

STT	Quản lý đánh giá kết quả	Mức độ thực hiện			Mức độ hiệu quả			r
		ĐTB	ĐLC	TB	ĐTB	ĐLC	TB	
1	Xây dựng tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá kết quả HGD NLGT cho HS	4,29	0,65	1	4,29	0,65	2	0,70**
2	Bố trí lực lượng KT-ĐG kết quả HGD NLGT cho HS	4,20	0,68	2	4,25	0,66	3	0,32**
3	Tổ chức và chỉ đạo quá trình KT-ĐG kết quả giáo dục NLGT cho HS định kỳ và đúng quy trình	4,20	0,73	2	4,23	0,67	4	0,27**
4	Tổng kết, rút kinh nghiệm, báo cáo kết quả HGD NLGT cho HS	4,20	0,68	2	4,35	0,62	1	0,42**
5	Thực hiện khen thưởng, biểu dương GV và HS có thành tích tốt trong quá trình giáo dục và rèn luyện NLGT	4,08	0,73	3	4,22	0,69	5	0,30**
Điểm trung bình chung		ĐTB = 4,19 (ĐLC = 0,71)			ĐTB = 4,26 (ĐLC = 0,66)			0,34**

***Ghi chú:** Điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC), thứ bậc (TB), r (hệ số tương quan, *: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$);

Mức độ thực hiện: 1. Không bao giờ; 2. Hiếm khi; 3. thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên; 5. Rất thường xuyên;

Hiệu quả thực hiện: 1. Kém; 2. Yếu; 3. Trung bình; 4. Khá; 5. Tốt

Kết quả khảo sát trình bày tại bảng 6 cho thấy, công tác quản lý đánh giá kết quả HGD NLGT cho HS tại Trường Tiểu học Xuân Thới Thượng nhìn chung được triển khai thường xuyên và đạt hiệu quả khá tích cực. Cụ thể, ĐTB mức độ thực hiện là 4,19 và hiệu quả là 4,26 – đều thuộc mức đánh giá thực hiện “thường xuyên” và “khá” hiệu quả. ĐLC dao động trong khoảng từ 0,62 - 0,73, cho thấy mức độ đồng thuận tương đối cao giữa CBQL và GV trong đánh giá công tác này.

Điểm nổi bật là hầu hết các tiêu chí đều có ĐTB mức độ hiệu quả cao hơn so với mức độ thực hiện, phản ánh rằng khi công tác đánh giá được triển khai bài bản, hiệu quả mang lại sẽ có xu hướng cao hơn. Điều này cũng cho thấy nhà trường đã chú trọng đến việc không chỉ tổ chức đánh giá mà còn đảm bảo tính thực chất trong quy trình này. Trong các tiêu chí khảo sát, nội dung “*Tổng kết, rút kinh nghiệm và báo cáo kết quả giáo dục NLGT cho HS*” đạt ĐTB mức độ hiệu quả cao nhất (ĐTB = 4,35), phản ánh vai trò tích cực của nhà trường trong việc sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh, nâng cao chất lượng giáo dục kỹ năng. Bên cạnh đó, tiêu chí “*Xây dựng tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá kết quả giáo dục NLGT*” cũng đạt mức cao (ĐTB thực hiện và hiệu quả cùng đạt 4,29), cho thấy hệ thống tiêu chí đã được chuẩn hóa và là cơ sở rõ ràng cho hoạt động đánh giá.

Tuy nhiên, tiêu chí “*Khen thưởng, biểu dương GV và HS có thành tích tốt*” lại có ĐTB thấp nhất (ĐTB thực hiện = 4,08; hiệu quả = 4,22), cho thấy việc ghi nhận, động viên chưa thực sự nổi bật hoặc chưa có chính sách khen thưởng linh hoạt, kịp thời. Điều này có thể ảnh hưởng đến động lực đổi mới phương pháp giáo dục kỹ năng và tinh thần thi đua trong các lớp học.

Hệ số tương quan (r) giữa mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả ở các tiêu chí dao động từ 0,27 đến 0,70, tất cả đều có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,01$. Giá trị r trung bình đạt 0,34 cho thấy mối quan hệ thuận chiều và ở mức độ từ thấp đến trung bình giữa tần suất triển khai và hiệu quả thực hiện công tác đánh giá. Điều này gợi mở rằng, nếu tăng cường tần suất, chất lượng và tính hệ thống trong KT-ĐG, thì hiệu quả HGD NLGT cho HS sẽ có xu hướng được cải thiện rõ rệt.

Tổng thể, công tác quản lý đánh giá kết quả HGD NLGT cho HS tại địa bàn nghiên cứu đã được triển khai nền nếp, có hệ thống và đạt hiệu quả khá. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa hiệu quả, cần chú trọng đến việc xây dựng cơ chế phản hồi – cải tiến sau đánh giá, tăng cường đào tạo lực lượng thực hiện đánh giá chuyên sâu, đồng thời triển khai các hình thức khen thưởng – ghi nhận kết quả đánh giá một cách kịp thời và phù hợp với thực tiễn. Điều này sẽ góp phần thúc đẩy chất lượng HGD NLGT cho HS tiểu học trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

5. KẾT LUẬN

Trên cơ sở tiếp cận hệ thống và chức năng quản lý, nghiên cứu đã xác lập cấu trúc quản lý HGD NLGT gồm sáu nội dung cơ bản, phù hợp định hướng phát triển năng lực của CTGDPT 2018 và làm nền tảng xây dựng công

cụ khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác quản lý HĐGD NLGT tại Trường Tiểu học Xuân Thới Thượng được triển khai tương đối toàn diện và đạt mức hiệu quả khá, song vẫn còn những hạn chế như: chưa cụ thể hóa mục tiêu theo độ tuổi; công tác bồi dưỡng giáo viên còn chưa thường xuyên; cơ chế phối hợp với gia đình và cộng đồng thiếu tính bền vững; phân bổ nguồn lực và cơ chế đánh giá – khen thưởng chưa thực sự linh hoạt.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu định hướng 5 nhóm biện pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả HĐGD NLGT theo hướng đồng bộ giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp, lực lượng, điều kiện và đánh giá, bao gồm: (1) Điều hành thực hiện mục tiêu và nội dung giáo dục NLGT cho HS tiểu học theo định hướng CTGDPT 2018 (Đảm bảo tính định hướng, đồng bộ và phù hợp với năng lực thực tiễn của HS, góp phần phát triển phẩm chất và năng lực cốt lõi); (2) Tổ chức đổi mới phương pháp và hình thức giáo dục NLGT (định hướng triển khai phương pháp tích cực, đa dạng và linh hoạt, phù hợp với đặc điểm tâm – sinh lý lứa tuổi và điều kiện giáo dục thực tế, từ đó nâng cao hiệu quả rèn luyện NLGT cho HS); (3) Điều phối và phát huy hiệu quả sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục (huy động sự tham gia của giáo viên, phụ huynh và các tổ chức đoàn thể trong và ngoài nhà trường, tạo sự thống nhất và đồng bộ trong triển khai HĐGD NLGT); (4) Phát triển hệ thống điều kiện đảm bảo cho HĐGD NLGT (phân bổ thời lượng, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, học liệu, cũng như bồi dưỡng năng lực đội ngũ – những yếu tố then chốt để duy trì và phát triển HĐGD NLGT một cách bền vững); (5) Tổ chức đánh giá và phản hồi kết quả giáo dục NLGT (xây dựng cơ chế đánh giá thường xuyên, khách quan và đa dạng; kịp thời phản hồi để điều chỉnh phương pháp tổ chức, đồng thời khuyến khích tinh thần tự học, tự hoàn thiện của HS và giáo viên). Hệ thống biện pháp trên được xây dựng trong mối quan hệ chặt chẽ và toàn diện giữa các thành tố của quá trình quản lý HĐGD NLGT, đảm bảo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất HS theo CTGDPT 2018, vừa phù hợp với điều kiện thực tiễn của trường tiểu học tại địa phương.

Tuy nhiên, nghiên cứu còn giới hạn ở phạm vi một trường tiểu học với mẫu khảo sát tương đối hẹp và chủ yếu dựa trên dữ liệu tự báo cáo, do đó tính khái quát chưa cao. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát ở nhiều địa phương, kết hợp quan sát thực tiễn và đo lường kết quả phát triển NLGT của HS nhằm đánh giá sâu hơn tác động của các biện pháp quản lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 quy định đánh giá học sinh tiểu học*. Hà Nội.
- Edlund, K., Kjellmer, L., Hemmingsson, H., & Berglund, E. (2023). Primary school teachers' patterns in using communication-supporting strategies following a professional development program: Lessons learned from an exploratory study with three teachers. *Frontiers in Education*, 8, 1036050. <https://doi.org/10.3389/feduc.2023.1036050>
- Hoang, T., & Chu, N. M. N. (2008). *Applied statistics in socio-economics*. Statistical Publishing House.
- Hoàng, T. M. (2021). Thực trạng quản lý giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh tiểu học thành phố Tuyên Quang theo định hướng chương trình giáo dục phổ thông 2018. *Scientific Journal of Tan Trao University*, 6(16), 116–122. <https://doi.org/10.51453/2354-1431/2020/335>
- Huỳnh, V. S. (2016). *Giáo trình tâm lý học giao tiếp*. NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- Kavrayici, C. (2020). Communication skills and classroom management competency: The mediating role of problem-solving skills. *Journal of Teacher Education and Educators*, 9(1), 125–137.
- Lại, V. T., & Phan, N. T. (2023). Thực trạng quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh các trường tiểu học huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. *Tạp chí Giáo dục*, 23(số đặc biệt 7), 224–229. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/906>
- Lê, T. H. T., & Huỳnh, M. T. (2024). Thực trạng và một số biện pháp quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường tiểu học thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 13(01S), 102–110. <https://doi.org/10.52714/dthu.13.01S.2024.1305>
- Nguyễn, L. (2010). *Lý luận về quản lý*. NXB Đại học Sư phạm.
- Nguyễn, T. H. (2019). Hoạt động giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh trung học phổ thông Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. *Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục*, 22(02). <https://www.tapchikhqld.edu.vn/wp-content/uploads/2023/11/16.-NguyenThanhHai.pdf>
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.

- Obee, A. F., Hart, K. C., & Fabiano, G. A. (2023). Professional development targeting classroom management and behavioral support skills in early childhood settings: A systematic review. *School Mental Health*, 15(2), 339–369. <https://doi.org/10.1007/s12310-022-09562-x>
- OECD. (2019). *OECD learning compass 2030: A series of concept notes*. OECD Publishing. https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/about/projects/edu/education-2040/1-1-learning-compass/OECD_Learning_Compass_2030_Concept_Note_Series.pdf
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2019). *Luật giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019*. NXB Chính trị Quốc gia.
- Thạch, T. T., & Nguyễn, T. Q. M. (2024). Thực trạng văn hóa giao tiếp của học sinh ở các trường tiểu học công lập Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Giáo dục*, 24(số đặc biệt 4), 158–162. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/2025>
- Trần, K. (2010). *Khoa học tổ chức và quản lý trong giáo dục*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Wilkins, N. J., Verlenden, J. M. V., Szucs, L. E., & Johns, M. M. (2023). Classroom management and facilitation approaches that promote school connectedness. *Journal of School Health*, 93(7), 582–593. <https://doi.org/10.1111/josh.13279>

Management of communication competence educational activities for primary school students

Pham Thi Thuy Hang¹, Nguyen Thi Lien²

¹University of Education, Hue University

²Xuan Thoi Thuong Primary School, Hoc Mon District, Ho Chi Minh City

ARTICLE INFO

Article history:

Received: 17 August 2025

Received in revised form: 27 January 2026

Accepted: 28 January 2026

Published: 20 February 2026

Keywords:

Management;

Educational activities;

Communication competence;

Students;

Primary school.

Corresponding author:

Pham Thi Thuy Hang

E-mail address:

ptthang.dhsp@hueuni.edu.vn

ABSTRACT

In the context of implementing the 2018 General Education Curriculum in Vietnam, communication competence is identified as a core competency to be developed in primary school students. From a systems theory perspective, the management of communication competence educational activities is conceptualised as a purposeful process that influences key components, including objectives, content, methods and forms of organization, coordination among stakeholders, supporting conditions, and assessment, in alignment with the competency-based approach. This study was conducted at Xuan Thoi Thuong Primary School (Hoc Mon District, Ho Chi Minh City) to examine the current status of the management of communication competence educational activities. A mixed-methods design was employed, combining a survey of 165 administrators, teachers, and parents with in-depth interviews of 12 participants to clarify quantitative findings. The results indicate that management practices have been implemented relatively comprehensively, reflected in high mean scores across most criteria regarding both implementation and effectiveness. However, several limitations remain, including insufficient specification of objectives by grade level, limited professional development for teachers, unsustainable coordination with families and community partners, and inflexible resource allocation and evaluation mechanisms. Based on these findings, five groups of management measures are proposed to ensure coherence among structural components and enhance the effectiveness of communication competence educational activities in primary schools. The study contributes both theoretical and practical insights into educational management in the context of ongoing educational reform.